

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2000/TTr-SNN ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban,

ngành tỉnh; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh, Giám đốc Điện Lực Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *lg*

- Như Điều 3;
- BCĐ Trung ương về PCTT;
- UBQG UPSCTT và TKCN;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Phòng, chống thiên tai;
- Chi cục PCTT miền Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCH PCTT và TKCN tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh, Đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

09KT_VNAM_QDUB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



KẾ HOẠCH

Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025

*(theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời để giảm thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra; khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai; nâng cao nhận thức cộng đồng trong quản lý rủi ro thiên tai, phát huy tinh thần tự giác, chủ động phòng, chống thiên tai (PCTT) của các cấp, các ngành và cộng đồng, Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động PCTT theo quy định của pháp luật; nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành tại chỗ để ứng phó xử lý tình huống, sự cố thiên tai.

- Các cấp, các ngành quán triệt và thực hiện nghiêm phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và nguyên tắc “phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả”.

- Thông tin, tuyên truyền kiến thức về PCTT và tác động của thiên tai, đặc biệt là việc nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng, Nhân dân chủ động PCTT, lồng ghép PCTT với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng nguồn kinh phí phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai có hiệu quả; ưu tiên các giải pháp công trình, phi công trình.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH PCTT

1. Vị trí địa lý, đặc điểm dân sinh, kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng

a) Vị trí địa lý

Tây Ninh là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có diện tích tự nhiên là 4.041,3 km²; phía Bắc và phía Tây giáp tỉnh Svay Riêng, Prey Veng, Tboung Khmum của Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 240 km; phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước; phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Long An và Thành phố Hồ Chí Minh; Tây Ninh có 09 đơn vị hành chính gồm: 06 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố, với 71 xã, 17 phường, 06 thị trấn.

b) Đặc điểm khí tượng thủy văn

- Tây Ninh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao nguyên Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nên vừa mang đặc điểm của vùng đồi

núi cao nguyên, vừa có dáng dấp của vùng đồng bằng. Địa hình Tây Ninh cao ở phía Bắc, Tây Bắc và thấp dần theo hướng Tây, Tây Nam.

- Khí hậu tương đối ôn hòa, nhiệt độ trung bình là $27,4^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ thường cao vào những tháng đầu năm và cuối mùa mưa; lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 - 2.200 mm (mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Ngoài ra, tỉnh Tây Ninh nằm sâu trong lục địa nên ít chịu ảnh hưởng của trực tiếp của thiên tai, bão, áp thấp nhiệt đới.

- Nguồn cung cấp nước mặt cho tỉnh Tây Ninh từ hồ Dầu Tiếng, có dung tích 1,58 tỷ m^3 và sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông cùng với hệ thống kênh thủy lợi, suối, rạch cơ bản đáp ứng nhiệm vụ cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và các dịch vụ khác.

c) Đặc điểm dân sinh¹

Tổng số dân năm 2019 là 1.171.683 người (thành thị 208.300 người, nông thôn 963.383 người); mật độ dân số trung bình toàn tỉnh 289,9 người/ km^2 ; lực lượng lao động toàn tỉnh 706.972 người (thành thị: 119.447 người, nông thôn: 587.525 người), trong đó: lao động nam 384.893 người, chiếm tỷ lệ 54,44%, lao động nữ 322.079 người, chiếm tỷ lệ 45,56%; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 12,48%, thành thị đạt 23,07%, khu vực nông thôn 10,97%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực: thành thị: 1,54%, nông thôn: 1,55%.

d) Đặc điểm kinh tế, xã hội¹

Tổng sản phẩm trên địa bàn 81.799 tỷ đồng (xét về quy mô và cơ cấu kinh tế), trong đó khu vực: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 21,31%, công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 42,29%, dịch vụ chiếm tỷ trọng 31,55%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 5,03%.

Hàng năm, tình hình sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng trọt bị ảnh hưởng do thiên tai (mưa lớn, mưa lớn kết hợp nước thượng nguồn Campuchia đổ về, lốc xoáy) gây thiệt hại về kinh tế, đời sống của Nhân dân, do đó, địa phương đã chủ động điều tra, thống kê, xác định khu vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có nguy cơ bị ảnh hưởng để có biện pháp ứng phó phù hợp, giảm thiểu thiệt hại, theo đó: địa phương đang triển khai thực hiện Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống Nhân dân.

đ) Cơ sở hạ tầng

- Hệ thống giao thông:

+ Đường bộ 8.282,46 km, trong đó: hệ thống quốc lộ 4 tuyến, dài 132 km đạt tiêu chuẩn đường cấp II, III; đường địa phương dài 8.128 km, trong đó: đường tỉnh 740 km, đường trục chính đô thị: dài 376 km, và 7.012 km đường giao thông nông thôn.

¹ Số liệu theo Niên giám Thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2019

+ Đường thủy nội địa: 197,85 km sông, gồm: sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây Nam tỉnh Tây Ninh, rạch Trảng Bàng, rạch Tây Ninh, rạch Bảo, rạch Bến Đá.

+ 07 bến khách ngang sông, gồm: bến Bàng Dung, bến Tăng – bến Sao, bến rạch Bờ Đấp, bến Đình, bến Cây Ôi, bến Bực Lỡ, bến Lái Mai.

- Hệ thống công trình thủy lợi gồm: 03 hồ chứa, 01 đập dâng, 10 trạm bơm, 04 đê bao và 1.580 tuyến kênh tưới, tiêu với chiều dài 1.482,688 km phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt.

- Hệ thống thông tin, truyền thông: 100% xã, phường, thị trấn có tuyến truyền dẫn cáp quang, cáp đồng, trạm thu phát sóng thông tin di động đang hoạt động.

- Hệ thống điện: 268 km đường dây 110kV, 2.677 km đường dây trung áp, 4.595 km đường dây hạ áp, 5.064 trạm biến áp phân phối, 12 trạm biến áp 110KV; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện: thành thị đạt 100%, nông thôn đạt 99,57%, cả tỉnh đạt 99,71%.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo: toàn tỉnh có 353 trường học phổ thông (218 trường tiểu học, 103 trường Trung học cơ sở, 28 trường trung học phổ thông, 01 Trường phổ thông cơ sở, 01 trường trung học); 5.535 lớp học, 9.226 giáo viên.

- Hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh gồm: 118 cơ sở khám chữa bệnh (15 bệnh viện, 08 phòng khám đa khoa, 95 trạm y tế xã, phường, thị trấn), với 2.708 giường bệnh, 2.360 cán bộ ngành y tế gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ sinh (không tính 380 người cán bộ ngành dược).

2. Hiện trạng công tác PCTT trên địa bàn tỉnh

a) Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến PCTT

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kịp thời các văn bản, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; quy chế phối hợp thực hiện công tác PCTT và tìm kiếm cứu nạn (TKCN); các chương trình, đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; kế hoạch PCTT, phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai; phương án ứng phó sự cố do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh; việc ban hành chính sách, văn bản liên quan đến công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, tính thực thi pháp luật, các cơ chế, chính sách về PCTT là cơ sở để Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp chỉ đạo, điều hành công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục kịp thời.

b) Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp làm Trưởng ban; Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp hoạt động kiêm nhiệm, được kiện toàn, phân công cụ thể nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN; có quy chế phối hợp trong công tác PCTT và TKCN trên địa bàn; cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp là Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và

TKCN các cấp (cấp tỉnh do Chi cục Thủy lợi kiêm nhiệm, cấp huyện do phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thị xã, thành phố kiêm nhiệm và cấp xã do công chức kiêm nhiệm bộ phận thường trực tại các xã, phường, thị trấn); sử dụng trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị dùng chung trang thiết bị của cơ quan, đơn vị kiêm nhiệm; đồng thời sử dụng lực lượng vũ trang thực hiện công tác TKCN tại địa phương.

c) Công tác dự báo, cảnh báo sớm

- Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, gồm: 25 trạm khí tượng, thủy văn, trong đó: 19 trạm khí tượng, thủy văn, trạm đo mưa do Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Tây Ninh quản lý, 06 trạm đo mưa do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa quản lý để giám sát lưu lượng nước đến hồ. Tuy nhiên, mạng lưới khí tượng thủy văn còn hạn chế, chưa có các trạm dự báo, cảnh báo lốc, sét.

- Công tác dự báo, cảnh báo sớm ảnh hưởng của thiên tai được Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh dự báo các loại hình thiên tai có nguy cơ xảy ra thiên tai trên địa bàn tỉnh, các thông tin, bản tin tương đối đầy đủ, chi tiết và được cập nhật liên tục.

d) Công tác ứng phó thiên tai và TKCN

- Về phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT và TKCN (ca nô, xuồng, nhà bạt, xuồng, phao tròn cứu sinh, phao áo cứu sinh,...): chủ yếu từ nguồn Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN cấp và nguồn tự mua sắm; ngoài ra, sử dụng phương tiện, trang thiết bị hiệp đồng với các đơn vị liên quan và Nhân dân trên địa bàn để huy động kịp thời khi cần thiết; công tác quản lý, sử dụng phương tiện, trang thiết bị theo quy định (thực hiện đăng kiểm, kiểm định, khấu hao tài sản, bảo dưỡng, ...); đa số phương tiện, trang thiết bị do đơn vị lực lượng vũ trang trên địa bàn quản lý, sử dụng và cơ bản đáp ứng nhu cầu thực hiện công tác TKCN tại địa phương.

- Lực lượng cứu nạn, cứu hộ chủ yếu sử dụng lực lượng vũ trang (quân sự, công an, biên phòng) là lực lượng nòng cốt trong công tác TKCN; lực lượng xung kích PCTT tại cấp xã để ứng phó giờ đầu khi có thiên tai; lực lượng cứu nạn, cứu hộ được đào tạo nâng cao trình độ, năng lực ứng phó thiên tai, cứu nạn, cứu hộ và đảm bảo trang cấp phương tiện, trang thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ; đồng thời huy động lực lượng hiệp đồng, lực lượng từ các ngành, đoàn thanh niên, tình nguyện viên và Nhân dân tại địa phương tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn.

đ) Công tác thông tin, truyền thông về PCTT

Công tác thông tin, truyền thông phổ biến kiến thức, biện pháp, kinh nghiệm PCTT được Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, chính quyền địa phương luôn quan tâm, chú trọng chỉ đạo thực hiện bằng nhiều hình như: Đài Phát thanh và Truyền hình, Đài Truyền thanh, hệ thống loa của Ủy ban nhân dân cấp xã, mạng xã hội (Facebook, Zalo), kết quả: đã tổ chức 44 lớp tập huấn, người tham gia 3.091 người tham gia, qua đó giúp Ban Chỉ huy PCTT và TKCN

các cấp nắm bắt kịp thời, chủ động chỉ đạo, điều hành, triển khai kịp thời các biện pháp phòng, tránh ứng phó thiên tai, nâng cao năng lực cho cán bộ tham mưu công tác PCTT và TKCN, giúp người dân chủ động trong công tác phòng, tránh, giảm nhẹ ảnh hưởng và thiệt hại do thiên tai gây ra; tuy nhiên, công tác thông tin, truyền thông đến cộng đồng Nhân dân còn hạn chế, đa số cộng đồng Nhân dân tập trung chủ yếu ở nông thôn nên nhận thức về thiên tai khác nhau, nhận thức về thiên tai của cộng đồng dân cư còn chung chung, chủ yếu qua phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, tờ bướm phục vụ công tác sản xuất, sinh hoạt hàng ngày nên công tác chuẩn bị, ứng phó thiên tai chủ yếu mang tính bộc phát, tức thời mà chưa lường trước được mức độ nguy hiểm của từng loại hình thiên tai.

e) Năng lực cơ sở hạ tầng PCTT

- Các công trình PCTT (hồ, đập, công trình chống úng, chống hạn) từng bước được đầu tư, sửa chữa đảm bảo cung cấp nước phát triển sản xuất, chống hạn, hạn chế được việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH), góp phần đẩy mạnh hạ du sông Sài Gòn. Tuy nhiên, hệ thống kênh tiêu trực chưa được nạo vét kịp thời khi xảy ra mưa lớn gây ngập úng cục bộ; hệ thống hồ, đập cũng là mối hiểm họa đối với Nhân dân vùng hạ du nếu để xảy ra sự cố về công trình.

- Mạng lưới dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn về cơ bản có thể đáp ứng công tác dự báo, cảnh báo trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, kinh phí bảo dưỡng mạng lưới khí tượng thủy văn còn hạn hẹp dẫn đến các trạm đã xuống cấp; chưa đầu tư trạm đo dự báo sét, cảnh báo xâm nhập mặn.

- Hệ thống điện, giao thông và thông tin, liên lạc được đảm bảo phục vụ tốt cho công tác phòng, chống, cứu hộ, cứu nạn do thiên tai.

g) Thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội

Thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, phát triển kinh tế - xã hội được Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành triển khai thực hiện theo Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội, theo đó: xác định tác động của thiên tai, BĐKH có nguy cơ ảnh hưởng, đề ra các giải pháp công trình, phi công trình để lồng ghép chủ động ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại.

h) Công tác hỗ trợ sau thiên tai

- Giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân các cấp kịp thời quan tâm hỗ trợ phục hồi, tái thiết sau thiên tai, cụ thể: chi 35 tỷ đồng để hỗ trợ giúp Nhân dân khắc phục hậu quả sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, trong đó: Quỹ PCTT tỉnh Tây Ninh 33 tỷ đồng để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai gây ra với diện tích thiệt hại 17.041 ha/7.927 hộ/86 xã/07 huyện, thị xã; ngân sách địa phương 02 tỷ đồng hỗ trợ đột xuất về dân sinh, gồm: hỗ trợ về người và nhà ở.

- Ngoài ra, để đảm bảo an toàn cho dân cư vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, địa phương chủ động rà soát địa điểm vị trí xung yếu, xác định số

hộ dân phải sơ tán khi có thiên tai xảy; triển khai thực hiện bố trí dân cư ấp Phước Mỹ, xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng đảm bảo an toàn có 87 hộ dân vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai; hiện nay, tiếp tục thực hiện bố trí dân cư theo Kế hoạch số 971/KH-UBND ngày 12/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 lĩnh vực bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

i) Nguồn lực tài chính

- Nguồn lực tài chính thực hiện công tác PCTT gồm: ngân sách nhà nước, Quỹ PCTT và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện lồng ghép công trình, dự án đảm bảo an toàn công trình và phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội và hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai

Rủi ro thiên tai được phân thành 5 cấp, theo thứ tự từ nhỏ đến lớn (từ cấp 1 đến cấp 5) tại Phụ lục XII kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai. Đánh giá rủi ro thiên tai và phân vùng rủi ro thiên tai thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật PCTT năm 2013.

Tây Ninh là tỉnh nằm sâu trong đất liền, có khí hậu tương đối ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, không xảy ra hiện tượng lũ quét, sạt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng. Tuy nhiên, tỉnh Tây Ninh vẫn bị ảnh hưởng các loại hình thiên tai, như:

- Ngập lụt cục bộ xảy ra do ảnh hưởng bão, áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn hoặc mưa lớn kết hợp nước thượng nguồn Campuchia đổ về gây ảnh hưởng một số xã thuộc các huyện: Châu Thành, Tân Biên, Bến Cầu, Tân Châu và ngập lụt cục bộ tại các vùng trũng thấp của huyện, thị xã, thành phố ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt của người dân.

- Giông, lốc, sét xảy ra thường xuyên nhưng khó dự báo, cảnh báo chính xác phạm vi cũng như mức độ ảnh hưởng nên gây khó khăn trong công tác phòng, chống, ứng phó.

- Hiện nay, do ảnh hưởng của BĐKH: nhiệt độ tăng, nhiệt độ vào các tháng mùa mưa trong thời gian tới sẽ tăng, mức độ tăng trải đều ở tất cả các tháng; lượng mưa tăng, tuy nhiên lượng mưa vào mùa khô giảm đều qua các tháng; mùa mưa thì ngắn lại, sự thay đổi lượng mưa trên địa bàn tỉnh khá phức tạp, tổng lượng mưa vào mùa mưa tăng mạnh (các tháng giữa mùa mưa) và mùa mưa rút ngắn lại hơn trước khoảng 01 tháng, theo đó: ảnh hưởng của BĐKH ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp: làm gia tăng nguy cơ cháy rừng do nắng nóng; thu hẹp diện tích đất sản xuất, tác động đến sinh trưởng, phát triển, thời vụ gieo trồng, dịch bệnh, làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng; sự gia tăng nhiệt độ ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi, sự phân hủy các chất hữu cơ nhanh hơn, ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật, làm

giảm năng suất và chất lượng nguồn lợi thủy sản; ngoài ra, BĐKH còn tác động tiêu cực đến sức khỏe con người, do bị ảnh hưởng một số bệnh nhiệt đới.

4. Biện pháp PCTT

a) Biện pháp phi công trình

- Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã; chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ làm công tác PCTT; tổ chức huấn luyện, diễn tập cho lực lượng làm công tác cứu hộ, cứu nạn do thiên tai gây ra; rà soát nhu cầu đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao năng lực Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, xây dựng cơ sở dữ liệu PCTT và TKCN các cấp.

- Rà soát, điều chỉnh chính sách đến công tác PCTT: quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; quy chế về tổ chức và hoạt động của Quỹ PCTT tại tỉnh Tây Ninh; chế phối hợp về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh; cập nhật rà soát phương án ứng phó với từng loại hình thiên tai, sự cố do thiên tai gây ra có khả năng ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh gồm: phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh; phương án ứng phó sự cố vỡ đập, hồ chứa nước; sự cố sập đổ công trình, nhà cao tầng; tai nạn tàu bay dân dụng; sự cố cháy lớn nhà cao tầng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác PCTT; tăng cường thông tin, tuyên truyền; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; thiết lập thống cảnh báo, truyền tin sớm về thiên tai trong cộng đồng để người dân chủ động ứng phó các tình huống thiên tai; tập trung triển khai thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội của tỉnh; phương án, đề án phát triển ngành, lĩnh vực phải tính đến yếu tố đảm bảo an toàn khi xảy ra thiên tai.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về PCTT; tăng cường công tác kiểm tra công tác chuẩn bị PCTT trước, trong, sau mùa mưa lũ; thường xuyên rà soát, cập nhật địa điểm xung yếu, số dân bị ảnh hưởng do thiên tai có biện pháp di dời kịp thời để đảm bảo an toàn; cập nhật thường xuyên vùng sản xuất có nguy cơ bị ảnh hưởng, trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng gắn với công tác bảo vệ môi trường và BĐKH.

- Thực hiện chuyển đổi thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với thiên tai, BĐKH; tăng cường áp dụng các biện pháp canh tác thông minh, nhà kính, nhà lưới, sử dụng các biện pháp nông nghiệp xanh, sạch; tăng cường công tác tuyên truyền áp dụng các giải pháp sản xuất phù hợp, sử dụng nước hợp lý, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (tưới phun, tưới nhỏ giọt).

b) Biện pháp công trình

Cơ sở hạ tầng về PCTT được các cấp, các ngành quan tâm đề xuất đầu tư, nâng cấp sửa chữa từng bước nâng cao được năng lực ứng phó, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, cụ thể:

- Đầu tư, nâng cấp công trình PCTT, công trình thủy lợi: dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông; làm mới, nâng cấp sửa chữa kênh tiêu; dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Gò Dầu; dự án làm mới đập Tha La, huyện Tân Châu; dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh và dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với BĐKH tỉnh Tây Ninh;

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Dầu Tiếng; xây mới tháp, chòi canh lửa phát hiện kịp thời nguy cơ cháy rừng.

- Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước: khu vực thị xã Hòa Thành, thành phố Tây Ninh; bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

5. Khắc phục hậu quả thiên tai

Triển khai công tác TKCN, cứu hộ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu, theo đó tập trung một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Lực lượng cứu hộ, cứu nạn, y tế tổ chức cấp cứu kịp thời người gặp nguy hiểm về tính mạng, tìm kiếm người, phương tiện bị mất tích, ưu tiên các đối tượng dễ bị tổn thương là người già, phụ nữ và trẻ em.

- Cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và bình ổn thị trường không để tăng giá đầu cơ trục lợi xảy ra.

- Vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai; huy động lực lượng, đề xuất giải pháp khôi phục, sửa chữa, nâng cấp công trình bị hư hại.

- Tổ chức thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra, xác định nhu cầu hỗ trợ; thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đột xuất, chính sách hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

III. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PCTT

- Ngân sách nhà nước sử dụng trong công tác PCTT bao gồm: Ngân sách Trung ương để đầu tư các dự án phòng, chống giảm nhẹ thiên tai thích ứng với BĐKH; ngân sách địa phương; Quỹ PCTT và nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân.

- Kinh phí thực hiện lồng ghép kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 - 2025: 1.017 tỷ đồng, trong đó: ngân sách Trung ương: 500 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 517 tỷ đồng, cụ thể:

- + Thực hiện các dự án lồng ghép đảm bảo an toàn công trình PCTT, phòng, chống cháy rừng: 1.004 tỷ đồng (ngân sách Trung ương: 500 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 504 tỷ đồng).

- + Công tác thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng và quản

lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng: 02 tỷ đồng (Quỹ PCTT tỉnh Tây Ninh).

+ Nhu cầu mua sắm phương tiện, trang thiết bị: 11 tỷ đồng (ngân sách địa phương).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức Chính trị - Xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó và tổ chức khắc phục hậu quả tại cơ quan, đơn vị mình; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tham gia khắc phục hậu quả thiên tai khi có yêu cầu; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh các kế hoạch, phương án ứng phó sự cố thiên tai theo quy định và tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh)

- Hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch PCTT; hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu đề ra của kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách, phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh; kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp; rà soát nhu cầu đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao năng lực Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu PCTT và TKCN các cấp.

- Cập nhật thường xuyên thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tham mưu Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo, điều hành công tác PCTT trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo kiểm tra: phát hiện kịp thời các điểm cháy rừng; công trình thủy lợi, hồ chứa nước trước mùa mưa lũ, nạo vét các công trình thủy lợi, kênh tiêu, có kế hoạch điều tiết nước tưới, tiêu trong mùa mưa lũ đảm bảo hợp lý, không gây ảnh hưởng đến an toàn công trình.

- Tổng hợp tình hình thiệt hại, nhu cầu đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phối hợp với các ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ theo quy định hiện hành.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác PCTT; chuyển đổi thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với thiên tai, BĐKH.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Tham mưu xây dựng, ban hành phương án tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn; huấn luyện, diễn tập phương án cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị thực hiện công tác TKCN; phối hợp với các lực lượng hiệp đồng để tham gia ứng cứu khi có thiên tai xảy ra; đồng thời chủ trì phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng sẵn sàng hỗ trợ

lực lượng, phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn cho 03 tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia khi có lệnh của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

- Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn do thiên tai khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh; tổ chức huấn luyện lực lượng làm công tác cứu hộ, cứu nạn.

- Phối hợp với đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra việc chấp hành quy định về an toàn giao thông đường thủy nội địa (trang thiết bị, thông tin, liên lạc...) khi tàu thuyền hoạt động trên sông, suối khu vực biên giới.

4. Công an tỉnh

Triển khai Phương án bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn khi có thiên tai xảy ra; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tham gia hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn theo quy định.

5. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Tây Ninh

- Dự báo, cảnh báo kịp thời, chính xác các loại thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn,... và dự báo lũ trên sông theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg; chi tiết hóa các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai cũng như khu vực ảnh hưởng do thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng trạm khí tượng, thủy văn, đầu tư trạm đo khảo sát độ mặn tại sông Vàm Cỏ phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm tình hình thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo tăng cường thời lượng phát sóng cảnh báo, truyền tin trước, trong và sau thiên tai; hướng dẫn các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo điều hành công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh không bị gián đoạn.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép chương trình đào tạo nội dung PCTT vào các cấp học phổ thông; xây dựng kế hoạch dạy bơi và kỹ năng phòng tránh thiên tai cho học sinh; tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của trường, lớp trước, trong, sau mùa mưa bão và làm nơi tránh trú cộng đồng; sẵn sàng lực lượng, vật tư, trang thiết bị để ứng cứu kịp thời khi có thiên tai xảy ra.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường

Kiểm tra, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai; hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc khắc phục ô nhiễm và vệ sinh môi trường do thiên tai gây ra; thực hiện công tác quản lý nhà nước về ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh; quản lý, khai thác tài nguyên không làm gia tăng rủi ro thiên tai (khai thác tài nguyên cát, khoáng sản, sử dụng nước).

9. Sở Giao thông vận tải

Xây dựng phương án tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội

địa; tuyên truyền phổ biến pháp luật về PCTT và TKCN cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giao thông đường thủy nội địa; chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên sông, rạch; ứng cứu, khắc phục tình trạng công trình cầu, đường, bến phà, cảng khi bị sự cố do thiên tai gây ra.

10. Sở Công Thương

- Chỉ đạo Công ty TNHH Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (Chi nhánh tỉnh Tây Ninh), Công ty Xăng dầu Tây Ninh, Công ty Cổ phần Dầu khí Tây Ninh đảm bảo dự trữ cung cấp đủ hàng hóa, chất đốt, lương thực, thực phẩm thiết yếu để cung cấp cho Nhân dân; tăng cường công tác kiểm tra tránh tình trạng đầu cơ tăng giá khi có thiên tai xảy ra.

- Tăng cường công tác kiểm tra, chỉ đạo các nhà máy thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời khu vực hồ Dầu Tiếng đảm bảo an toàn trước, trong, sau mùa mưa lũ.

11. Sở Xây dựng

- Chủ trì hướng dẫn công tác kiểm tra chất lượng công trình nhà ở, xưởng, thủy lợi, tiêu thoát nước,... đáp ứng yêu cầu phòng chống đảm bảo an toàn khi có thiên tai xảy ra; hướng dẫn phương pháp chằng, chống nhà ở, nhà xưởng, xây dựng công trình phòng tránh bão lụt ở những khu vực xung yếu dễ bị ảnh hưởng do thiên tai.

- Phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có hồ chứa tiến hành kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa.

12. Sở Y tế

Chuẩn bị thuốc, hóa chất, phương tiện, trang thiết bị y tế phục vụ công tác cứu thương, điều trị bệnh nhân và xử lý vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh do thiên tai gây ra; có kế hoạch điều động các đội cấp cứu ngoại viện, lực lượng y bác sỹ, thuốc, trang thiết bị y tế đến nơi bị ảnh hưởng của thiên tai.

13. Sở Tài chính: Tham mưu cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

14. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan ưu tiên bố trí kinh phí đầu tư thực hiện dự án đảm bảo an toàn công trình PCTT trên địa bàn tỉnh.

15. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đột xuất do thiên tai; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện công tác cứu trợ đột xuất do thiên tai ở các địa phương.

16. Sở Khoa học và Công nghệ

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các chuyên gia, nhà khoa học, nhà

quản lý, doanh nghiệp đề xuất đặt hàng các đề tài nghiên cứu, đánh giá rủi ro thiên tai; dự án ứng dụng, thử nghiệm công nghệ, vật liệu mới trong công tác PCTT và TKCN; các nhiệm vụ đề xuất các giải pháp thích ứng với thiên tai, BDKH trong sản xuất và đời sống nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

17. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án cụ thể đảm bảo an toàn cho du khách, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên ngành du lịch tại các khách sạn, nhà nghỉ, điểm du lịch, khu du lịch và các tuyến du lịch khi xảy ra thiên tai; kiểm tra, tháo dỡ các pa nô, quảng cáo, áp phích không an toàn, hư hỏng có nguy cơ gây đổ khi xảy ra thiên tai.

18. Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa

- Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1100/UBND-KTTC ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; báo cáo thông tin liên quan đến công tác quản lý, vận hành đập, công trình, hồ chứa nước, chất lượng nguồn nước, các hoạt động trong vùng lòng hồ chứa nước Dầu Tiếng; vận hành đập, hồ Dầu Tiếng đúng theo Quy trình vận hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục triển khai thi công dự án “Sửa chữa nâng cấp kênh Tây thuộc hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng”; thực hiện Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh thuộc dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập.

- Chủ động kiểm tra công trình trước mùa mưa lũ, tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá an toàn công trình thủy lợi, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vật tư theo phương châm “bốn tại chỗ”.

19. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh

- Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1100/UBND-KTTC; vận hành đập, hồ chứa nước đúng theo Quy trình vận hành, điều tiết hồ chứa nước Tha La, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn do đơn vị quản lý; bố trí kinh phí gia cố, nâng cấp sửa chữa các công trình có nguy cơ mất an toàn đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất, tiêu thoát nước kịp thời trong mùa mưa bão; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư dự phòng để ứng phó khi công trình xảy ra sự cố.

20. Công ty Điện lực Tây Ninh

Chủ động xây dựng phương án cấp điện an toàn, kịp thời xử lý, tái lập điện tại các khu vực xảy ra thiên tai và đảm bảo cung cấp điện ưu tiên cho cơ quan chỉ đạo, chỉ huy, điều hành ứng phó công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh; tổ chức diễn tập PCTT và TKCN trên lưới điện theo phương châm “bốn tại chỗ”.

21. Đề nghị Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam, các Tổ chức Chính trị - Xã hội tỉnh

- **Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh:** tổ chức vận động, quyên góp, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hỗ trợ lương thực, kinh phí để Nhân dân khắc phục khó khăn, ổn định đời sống sau khi kết thúc thiên tai.

- **Liên đoàn Lao động tỉnh:** tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền Luật PCTT, quy định về đóng góp quỹ PCTT cho công đoàn viên, người lao động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; tổ chức thăm hỏi, động viên kịp thời gia đình công đoàn viên bị thiệt hại, ảnh hưởng do thiên tai gây ra.

- **Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh:** tiếp tục triển khai chương trình hành động về thực hiện công tác PCTT và thích ứng BĐKH trong cấp Hội; tuyên truyền, tập huấn, cập nhật thường xuyên kiến thức, biện pháp phòng, tránh ứng phó thiên tai cho cán bộ, hội viên, phụ nữ nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó thiên tai và TKCN trong gia đình cũng như trên địa bàn tỉnh.

- **Tỉnh đoàn:** thường xuyên phối hợp với các đơn vị liên quan tập huấn cho lực lượng thanh niên, đội thanh niên tình nguyện kiến thức, biện pháp phòng, tránh ứng phó thiên tai nhằm giúp thanh niên phản ứng nhanh trong công tác PCTT; tích cực tham gia hỗ trợ, giúp đỡ Nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai.

- **Hội Nông dân tỉnh:** phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền, tập huấn trong cán bộ, hội viên Hội Nông dân các thông tin về tình hình thiên tai và kiến thức, biện pháp PCTT; tích cực tham gia kiểm tra, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, giúp đỡ Nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai sớm ổn định cuộc sống.

- **Hội Chữ thập đỏ tỉnh:** tổ chức tập huấn kiến thức phòng ngừa, ứng phó thiên tai, thảm họa, kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu cho các đội ở các cấp Hội; tổ chức vận động nguồn lực, hàng hóa thiết yếu để cứu trợ khẩn cấp khi có thiên tai, thảm họa xảy ra; tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cán bộ, hội viên, tình nguyện viên, thanh thiếu niên chữ thập đỏ về ô nhiễm môi trường, BĐKH, tác hại của thiên tai, thảm họa qua đó giúp cộng đồng tự giác bảo vệ môi trường, chủ động phòng ngừa và ứng phó thiên tai.

22. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Xây dựng kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 – 2025, phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 – 2025, phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai cấp xã theo quy định.

- Kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện; chỉ đạo xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã; chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ làm công tác PCTT; tổ chức huấn luyện, diễn tập cho lực lượng làm công tác cứu hộ, cứu nạn do thiên tai gây ra; rà soát nhu cầu đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nâng cao năng lực Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xây dựng cơ sở dữ liệu PCTT và TKCN trên địa bàn huyện.

- Hàng năm kiểm tra, cập nhật số hộ, số dân tại các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai, các vị trí xung yếu, các loại hình thiên tai để điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Tiếp tục thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo thiên tai, các biện pháp ứng phó thiên tai đến tận người dân để Nhân dân chủ động phòng tránh, ứng phó.

- Diễn tập phương án cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn cấp huyện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư để tham gia khắc phục hậu quả thiên tai giúp Nhân dân ổn định cuộc sống.

- Chủ động bố trí kinh phí nạo vét, sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo tiêu thoát nước tốt trong mùa mưa, bão, trợ giúp xã hội đột xuất và hỗ trợ thiệt hại về sản xuất để Nhân dân khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống (chi tiết theo Phụ lục I-VII).

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân công cán bộ giám sát, đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch PCTT hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh Kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hàng năm, các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó nêu rõ tình hình thiên tai, ảnh hưởng thiên tai; công tác triển khai các hoạt động PCTT theo kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn, bài học kinh nghiệm.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.

Phụ lục I

ĐỊA ĐIỂM XUNG YẾU CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Tổng												
			Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Số dân, di dời tại chỗ		Số dân, di dời tập trung		Sức chứa (người)					
TỔNG CỘNG			6.457	21.152	7.134	2.862	9.314	Địa điểm		12.737	3.559	11.783	Địa điểm		37.480
I. THÀNH PHỐ TÂY NINH			1.661	4.666	1.522	1.044	2.905	Địa điểm		6.050	596	1.706	Địa điểm		16.190
1	Phường 1		135	321	125	135	321	Tổ, ấp					Tổ, ấp		
-	Khu phố 1	Khu vực ven rạch Tây Ninh	24	56	25						24	56	VP BQL khu phố 1		80
-	Khu phố 2	Khu vực ven rạch Tây Ninh	71	150	55						71	150	Đình Thái Vinh Đông và Trường TH Vừa A Dinh, khu phố 1.		300
-	Khu phố 5	Khu vực ven rạch Tây Ninh	40	115	45						40	115	Trường TH Trần Quốc Toản, Trường THCS Phan Bội Châu, khu phố 5		150
2	Phường 2		116	346	107	47	83			120	69	263			730
-	Khu phố 1	Khu vực xóm Lò Heo	31	94	25	10	28	VP BQL khu phố 1		30	21	66	Nhà văn hóa phường 2		100
-	Khu phố 2	Khu vực trại cá	26	87	19	12	20	VP BQL khu phố 2		30	14	67	Trung tâm Văn hóa Thành phố Tây Ninh		100

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đội tương để bị tổn thương (người)	Tổng				Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm					
								Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)				
-	Khu phố 3	Khu vực đường Quang Trung	14	36	21	14	11	VP BQL khu phố 3	30	0	25	Văn phòng BQL Khu phố 3, phường 2	30				
-	Khu phố 4	Khu vực xóm Chài, cầu Thái Hòa	45	129	42	11	24	VP BQL khu phố 4	30	34	105	Đình Hiệp Ninh	500				
3	Phường 3		21	55	30								1.000				
-	Khu phố 4	Khu vực ven rạch Tây Ninh	21	55	30					21	55	Trung tâm Văn hóa Tỉnh	1.000				
4	Phường IV		40	160	120					40	160		600				
-	Khu phố 1	Trên địa bàn khu phố 1	10	40	30					10	40	Trường THCS Võ Văn Kiệt	200				
-	Khu phố 2	Trên địa bàn khu phố 2	10	40	30					10	40	Trường THCS Nguyễn Trãi	200				
-	Khu phố 3	Trên địa bàn khu phố 3	20	80	60					20	80	Trường THCS Nguyễn Trãi	200				
5	Phường Ninh Sơn		250	705	375	250	705		1200				7500				
-	Khu phố Ninh Trung	Cầu suối Dàn	30	90	45	30	90	Trường TH Hoàng Diệu	200			Trường TH Trương Định	1000				
-	Khu phố Ninh Trung	Cầu Bến Dầu	20	40	20	40	40	Trường TH Hoàng Diệu	200			Trường PT DT Nội trú	1000				

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đổi tương để bị tổn thương (người)	Tổng				Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đổi tương để bị tổn thương (người)	Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)
										Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)		
-	Ấp Giồng Tre	Ấp Giồng Tre	4	20	11						4	20	Nhà văn hóa ấp Giồng Tre	50			
8	Xã Thạnh Tân		910	2.300	650	545	1.530		4.500	365	770		4.800				
-	Ấp Thạnh Trung	Tổ 1;2;5;7;8	160	400	100	45	180	Miếu Quan lớn Trà Vong	1.000	115	220	Trường TH Lê Ngọc Hân	1.000				
-	Ấp Thạnh Hiệp	Tổ 1;2;3	200	600	150	90	300	Trường TH La Văn Cầu	1.500	110	300	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	2.000				
-	Ấp Thạnh Đông	Tổ 2;3	250	500	200	110	250	Chùa Phật Khومه	1.000	140	250	Trường Trung học Thạnh Tân B	800				
-	Ấp Thạnh Lợi	Tổ 2;7	300	800	200	300	800	Trạm Y tế xã	1.000	0	0	UBND xã	1.000				
9	Xã Tân Bình		105	399	104	39	116	12	180	66	283		1300				
-	Ấp Tân Hoà	Khu vực suối Trà Phát	24	78	21	8	25	24; 41	30	16	53	Trường TH Lê Anh Xuân	300				
-	Ấp Tân Phước	Khu vực suối giáp ấp Tân Lập, khu vực trồng rau kéo neo, khu vực giáp cầu Máng	35	145	39	12	34	27; 29	50	23	111	VP ấp Tân Phước	200				

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Tổng										
			Hệ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu phải di dời, người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Số dân, di dời tại chỗ			Số dân, di dời tập trung				
						Hệ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm	Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)	
-	Ấp Tân Trung	Khu vực giáp suối Vàng, khu vực giáp suối ấp Tân Lập	30	122	26	12	37	11; 5	50	18	85	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, VP ấp Tân Trung, Nhà văn hoá xã	600
-	Ấp Tân Lập	Khu vực giáp suối qua cầu Máng	16	54	18	7	20	12	50	9	34	VP ấp Tân Lập, Trường MG Hướng Dương	200
II. HUỖYỆN GỖ DẦU			1.527	5.498	2.502	1.052	3.734		4.757	475	1.764		7.330
1	Xã Cẩm Giang		36	205	105					36	205		230
-	Ấp Cẩm Long	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	17	98	49					17	98	VP ấp Cẩm Long	100
-	Ấp Cẩm Bình	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	4	22	8					4	22	VP ấp Cẩm Bình	30
-	Ấp Cẩm An	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	15	85	48					15	85	VP ấp Cẩm An	100
2	Xã Thành Đức		13	40	7				135	13	40		180
-	Ấp Bông Trang	Rạch Bàu Nâu	7	24	4				15	7	24	VP ấp Bông Trang	50
-	Ấp Bến Đình	Bãi cát, ấp Bến Đình	3	10	2				20	3	10	VP ấp Bến Đình	30
-	Ấp Bến Mương	Rạch Đá Hàng	3	6	1				100	3	6	Trường THCS Bến Mương	100

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu phải đi đò, người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng				Số dân, di dời tại chỗ				Số dân, di dời tập trung			
						Số dân (nhân khẩu phải đi đò, người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (nhân khẩu) (người)	Sức chứa (người)
										Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)		
3	Xã Hiệp Thành		21	74	38	1	7		30	20	67			100			
-	Ấp Chánh	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	21	74	38	1	7	VP ấp Chánh	30	20	67	Trung tâm VH xã-ấp Giữa		100			
4	Xã Phước Trạch		31	114						31	114			250			
-	Ấp Cây Ninh	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	16	69						16	69	VP ấp Cây Ninh		100			
-	Ấp Xóm Mía	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	15	45						15	45	VP ấp Xóm Mía		150			
5	Thị trấn Gò Dầu		99	405						99	405			1.050			
-	KP Thanh Bình B	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	13	56						13	56	Thành thất Cao Đài, KP Thanh Bình B		150			
-	KP Nội Ô B	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	64	290						64	290	Đình Thanh Phước KP Nội Ô B		500			
-	KP Nội ô A	Cấp sông Vàm Cỏ Đông	22	59						22	59	Trung tâm GDTX (KP Nội ô A)		400			
6	Xã Thanh Phước		509	1.710	668	493	1.687		1.687	16	23			1.400			
-	Ấp Trầm Vàng 1	Tổ 1,2,3,4,5	85	298	115	83	294	Tổ 1,2,3,4,5	294	2	4	Tổ 8		200			
-	Ấp Trầm Vàng 2	Tổ 2,3,4	72	261	98	70	257	Tổ 2,3,4	257	2	4	Tổ 5		200			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Tổng											
			Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đội tương để bị tổn thương (người)	Số dân, di dời tại chỗ				Số dân, di dời tập trung					
					Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)	Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)		
-	Ấp Trâm Vàng 3	Tổ 1,2,3,	63	203	81	61	201	Tổ 1,2,3	201	2	2	Tổ 4	2	200
-	Ấp Xóm Mới 1	Tổ 1,6,11	64	184	78	61	181	Tổ 6,11,12	181	3	3	Tổ 7	3	200
-	Ấp Xóm Mới 2	Tổ 1,3,13	52	167	71	50	165	Tổ 1,3,13	165	2	2	Tổ 14	2	200
-	Ấp Cây Xoài	Tổ 1,3,4,5	60	183	76	58	181	Tổ 1,3,4,5	181	2	2	Tổ 13	2	200
-	Ấp Xóm Đông	Tổ 14,15,16	68	247	91	67	246	Tổ 14,15,16	246	1	1	Tổ 17	1	100
-	Ấp Rõng Tương	Tổ 1,2,5,6	45	167	58	43	162	Tổ 1,2,5,6	162	2	5	Tổ 7	5	100
7	Xã Phước Thạnh		158	534	374					158	534			950
-	Ấp Phước Hội A, B, Phước Tây, Phước Bình A	Khu vực ven cánh đồng Phước Hội A, B Phước Tây, Phước Bình A	93	300	214					93	300	Trung tâm Văn hóa xã, Trường THPT Phước Bình, UBND Xã		450
-	Ấp Phước Đông, Phước Hòa	Ấp Phước Đông, Phước Hòa	65	234	160					65	234	Trung tâm Văn hóa xã, Trường THPT Phước Đông Trường MG Phước Thạnh		500
8	Xã Phước Đông		632	2.306	1.310	558	2.040		2.905	74	266			2.720
-	Ấp Phước Đức A	Tổ 1,2,8	119	385	156	108	340	1,2,8	400	11	45	6		800
-	Ấp Phước Đức B	Tổ 9,10,11,12	163	639	389	145	586	9,10,12	650	18	53	9		320
-	Ấp Suối Cao A	Tổ 11,12,8	115	405	245	101	363	8,11,12	680	14	42	19		500

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng				Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)
										Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)		
-	Ấp Suối Cao B	Tổ 8,9,11,17	158	632	395	139	531	8,9,11,17	695	19	101	17	700				
-	Ấp Cây Trác	Tổ 3,6	77	245	125	65	220	3,6	480	12	25	4	400				
9	Xã Bàu Đôn		28	110						28	110		450				
-	Ấp 2, ấp 6	Cấp kênh Đông	28	110						28	110	Ấp 2,6	450				
III. HUYỆN TÂN BIÊN			163	644	154	90	360		620	73	284		1200				
1	Xã Hòa Hiệp	ấp Hòa Đông B (khu vực suối Tre), ấp Hòa Lợi (khu vực gần sông Vàm Cỏ)	31	124	25	20	80	ấp Hòa Lợi, Hòa Đông B	150	11	44	VP ấp, trường học, ấp Hòa Đông B, Hòa Lợi xã Hòa Hiệp	300				
2	Xã Trà Vong	Khu vực ấp suối Ông Đình	20	80	18	10	40	ấp Suối Ông đình	100	10	40	VP ấp, trường học, ấp Suối Ông Đình xã Trà Vong	200				
3	Xã Mỏ Công	ấp Thanh An (khu vực đường Thuyền)	5	20	8	5	20	ấp Thanh An	30								
4	Xã Tân Phong	ấp Xóm Thấp (khu Chốt Mát)	25	100	25	15	60	ấp Xóm Thấp	200	10	40	Trường THCS xã Tân phong	200				
6	Xã Thanh Tây	ấp Thanh Trung	20	90	25	10	40	ấp Thanh Trung	40	10	50	Trường THCS Nguyễn Khuyến	200				
5	Thị trấn	Khu phố I,II (đọc suối Cán Đăng)	50	200	45	30	120	Khu phố I,II	100	20	80	Trung tâm VH/TTCĐ thị trấn	200				
		ấp Thanh Sơn (khu vực Suối Kỳ)	12	30	8					12	30	VP ấp Thanh Sơn, Trường TH Thanh Sơn	100				

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Tổng										
			Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đổi tương để bị tổn thương (người)	Số dân, di dời tại chỗ				Số dân, di dời tập trung			
						Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm	Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)	
IV. HUYỆN CHÂU THÀNH			466	1.528	552					466	1.528		6.220
1	Xã Biên Giới	Ấp Rạch Tre, Tân Định	117	380	35					117	380	UBND xã	500
2	Xã An Bình	Ấp Thanh An, Thanh Bình, An Hòa	4	12	5					4	12	Ấp Thanh Bình, trường THCS An Bình	250
3	Xã Hào Đức	Ấp Trường, Bình Lợi	34	137	79					34	137	Khu di tích huyện ủy Châu Thành	2.000
4	Xã Long Vĩnh	Ấp Long Đại, Long Phú	28	79	15					28	79	Trạm Y tế, trường mẫu giáo, trường tiểu học, khu di tích lịch sử Giồng Nần	500
5	Xã Phước Vĩnh	Ấp Phước Lộc, Phước Lợi, Phước Trung, Phước Thanh	109	356	163					109	356	Trường TH: Phước Lộc, Phước Thanh; Sân bóng; Phước Hòa, Phước Thanh	600
6	Xã Thanh Điền	Ấp Thanh Phước	52	157	31					52	157	Trung tâm Văn hóa xã	250
7	Xã Ninh Diên	Ấp Gò Nổi, Bến Cừ, Trà Sim	16	40	21					16	40	Các trường TH: Gò Nổi, Bến Cừ, Trà Sim	900
8	Xã Hòa Hội	Ấp Hòa Bình, Bung Rò	8	25						8	25	Ấp Bung Rò, Hòa Bình	65
9	Thị trấn	Khu Phố III, Khu phố IV	17	41	9					17	41	Khu phố I	200

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng				Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Số hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)		
								Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)
10	Xã An Cơ	Ấp Vinh	26	89	35					26	89	VP Ấp Vinh		455			
11	Xã Thành Long	Ấp Bắc, Nam Bến Sỏi	55	212	159					55	212	VP Ấp: Bắc, Nam Bến Sỏi		500			
V. HUYỆN TÂN CHÂU			138	514	132	15	64			123	450			2370			
1	Xã Tân Phú		67	288	35		11			67	277			450			
-	Ấp Tân Tiến	Tổ 25	49	216	28					49	216	Tổ 22, ấp Tân Tiến, Trường Tân Phú A		250			
-	Ấp Tân Xuân	Tổ 5, tổ 6	18	72	7		11			18	61	Ấp Tân Xuân, Trường Tân Phú B		200			
2	Xã Tân Đông		62	196	92	8	32			54	164			1870			
-	Ấp Đông Tiến	Tổ 1, 9	20	66	35	8	32			12	34	VP ấp Đông Tiến, Trường Mẫu giáo Tân Đông		240			
-	Ấp Đông Thành	Tổ 1, 3	12	45	15					12	45	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		1.000			
-	Ấp Đông Hiệp	Tổ 4, 6	30	85	42					30	85	VP ấp Đông Hiệp, trường THCS Tân Đông		630			
3	Thị trấn Tân Châu		9	30	5	7	21			2	9			50			
-	Khu phố 4	Tổ 8, 10	9	30	5	7	21			2	9	Nhà sinh hoạt khu phố 4		50			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Tổng										
			Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đổi tương để bị tổn thương (người)	Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)	Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)
VI. THỊ XÃ TRĂNG BÀNG			824	2.780	1.198	306	1.071		400	503	1.709		700
1	Xã Phước Chi		111	284	66					96	284		0
-		Ấp Phước Lập	14	30	10	14	30	Trường TH Phước Lập	60	14	30		
-		Ấp Phước Long	24	75	15	24	75	Trường TH Trung Lập	90	24	75		
-		Ấp Phước Trung	28	84	18	28	84	Trường TH Trung Lập	90	28	84		
-		Ấp Phước Hội	30	95	23	30	95	Trường TH Phước Hội	110	30	95		
		Ấp Phước Bình	15	48	11	15	48	VP ấp Phước Bình	55	15	48		
2	Xã Phước Bình	Ấp Phước Giang	219	766	358	219	766	Ấp Phước Thành	200				
3	Phường An Hoà		87	305	132	87	305		200	0			
-		Ấp An Hội	21	69	29	21	69	Trường TH An Hội, An Thới	200				
-		Ấp An Thới	66	236	103	66	236						
4	Xã Đôn Thuận		157	550	224					157	550		600
-		Ấp Bà Nhã	49	177	56					49	177		
-		Ấp Sóc Lào	40	144	60					40	144	Trường TH Bờ Lối III	600
-		Ấp Bền Kênh	68	229	108					68	229		

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng				Sơ tán, di dời tại chỗ				Sơ tán, di dời tập trung			
						Số dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)		
								Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)				
5	Phường Hưng Thuận		250	875	418					250	875					100	
-		Áp Bùng Bình	128	445	207					128	445			Trường TH Bùng Bình		100	
-		Áp Lộc Thuận	122	430	211					122	430						
VII. THỊ XÃ HÒA THÀNH																	
1	Xã Trường Đông		21	68	27					21	68					100	
-		Ô 2, Ô 3, Ô 4 - Trường Ân	21	68	27					21	68			Trường Ân		100	
2	Phường Long Thành Bắc		188	714	98					188	714					1000	
-		Khu phố Sân Cù	188	714	98					188	714			Trường TH: Long Thành Bắc A, Long Thành Bắc B		1000	
3	Phường Long Thành Trung		5	15	4					5	15					100	
-		Xóm 2, khu phố Long Trung	5	15	4					5	15			Nhà văn hóa khu phố Long Trung		100	
4	Xã Long Thành Nam		179	765	385					179	765					1.000	
-		Áp Bến Kéo	130	520	234					130	520			Trường Quân sự địa phương			
-		Gò Sển (ấp Long Bình)	49	245	151					49	245			Diện thờ phát mẫu và thành mẫu		1.000	

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng				Số dân, di dời tại chỗ				Số dân, di dời tập trung				
						Số dân	Đôi tương	Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm		Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	
										Tổ, ấp	Sức chứa (người)			Tổ, ấp	Sức chứa (người)			
5	Phường Hiệp Tân		10	55	18					10	55							
			Tổ 10 Khu Hiệp Hòa	10	55	18					10	55	Tổ 30 khu phố Hiệp Hòa	200				
6	Xã Trường Tây		26	92	8					26	92							
			Khu vực ven sông Vàm Cỏ	26	92	8					26	92	Trường TH Trường Tây	120				
VIII. HUYỆN BẾN CẦU			558	1.974	147	124	455		434	1.519								
1	Xã An Thành	Cầu Tà Bang	327	938	90					327	938	Nhà VH ấp Voi, nhà VH xã An Thành, trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, các điểm trường	1400					
2	Xã Lợi Thuận	Ấp Thuận Tây, ấp Thuận Đông	115	403	57	81	281	Ấp Thuận Tây, ấp Thuận Đông	700	34	122	Nhà VH xã Lợi Thuận	400					
3	Xã Tiên Thuận	Ấp B	27	115		27	115	Ấp B	300									
4	Xã Long Thuận	Rạch Bảo	7	25		7	25	Ấp Long Hòa	300									
5	Xã Long Khánh	Ấp Long Châu	9	34		9	34	Ấp Long Châu	300									
6	Xã Long Giang	Rạch Bảo	23	213				Ấp Xóm Khách		23	213	Nhà VH xã Long Giang	400					
7	Xã Long Chữ	Cầu Xóm Khách	50	246				Ấp Long Thành		50	246	Nhà VH xã Long Chữ	400					

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Địa điểm xung yếu (tổ, ấp, khu vực sản xuất ...)	Hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) phải di dời, (người)	Đối tượng dễ bị tổn thương (người)	Tổng										
						Số dân, di dời tại chỗ			Số dân, di dời tập trung							
						Hộ dân (hộ)	Số dân (người)	Địa điểm	Số hộ dân (hộ)	Số dân (nhân khẩu) (người)	Địa điểm	Sức chứa (người)				
VIII. HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU						691	1.839	387	231	725		910	460	1.114		950
1	Xã Bến Củi	Ấp 1 (khu vực đê bao Bến Củi)	15	53	23								15	53	UBND xã Bến Củi	100
2	Xã Suối Đá		100	310	45							100	70	215		250
		Ấp Phước Lợi 2 (Đảo Nhím)	70	215	45								70	215	VP ấp Phước Lợi 2, Phước Bình 2	250
		Khu vực kênh tiêu Bàu Cối	30	95									30	95	Ấp Phước Bình 1, Phước Bình 2	100
3	Xã Phước Minh	Ấp B2, Ấp B4 (khu vực kênh tiêu sau đập phụ)	350	750	285								350	750	Văn phòng Ấp B4	300
4	Xã Phước Ninh	Ấp Phước Hội, ấp Phước Tân, Ấp Phước An	25	96	34								25	96	UBND xã Bến Củi	300
5	Xã Lộc Ninh		85	280									85	280		
		Khu vực kênh tiêu Suối Ông Hùng	40	130									40	130	Ấp Lộc Trung, Lộc Thuận	150
		Khu vực kênh tiêu Suối Nhánh	45	150									45	150	Ấp Lộc Tân, Lộc Hiệp	150

STT	Địa điểm bị ảnh hưởng (Tổ, ấp, xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích, trong đó:	Diện tích sản xuất nông nghiệp (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)					
			Tổng	Diện tích lúa	Diện tích cây công nghiệp dài ngày	Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày	Diện tích hoa, rau màu	Tổng	Diện tích nuôi cá tra	Diện tích nuôi cá tạp	Diện tích nuôi giống các loại	Diện tích nuôi các loại thủy sản khác		
12	Xã Hòa Thạnh	215,00	215,00	215,00										
IV	HUYỆN TÂN CHÂU	1.435,84	1.421,00							14,84	1,20			13,64
1	Xã Tân Phú	830,00	830,00											
-	Ấp Tân Xuân (Trảng tròn, Trảng Sơn)	100,00	100,00				100,00							
-	Ấp Tân Xuân, ấp Tân Lợi (bàu Tà Mun)	70,00	70,00				64,00		6,00					
-	Ấp Tân Xuân, ấp Tân Lợi (tràng Đòng Bò)	80,00	80,00				80,00							
-	Ấp Tân Thanh (bàu Sen)	300,00	300,00				295,00		5,00					
-	Ấp Tân Châu, Tân Lợi	280,00	280,00				280,00							
2	Xã Tân Hà	115,00	115,00				115,00							
-	Tổ 10, tổ 11 ấp Tân Dũng	5,00	5,00				5,00							
-	Tổ 10, 11, 12 ấp Tân Kiên	90,00	90,00				90,00							
-	Tổ 2, 6, 8 ấp Tân Cường	20,00	20,00				20,00							
3	Xã Tân Đông	116,00	116,00				60,00		6,00					
-	Tổ 1, tổ 9 ấp Đông Tiến	22,00	22,00			20,00			2,00					
-	Tổ 1, 3, 4, 5 ấp Đông Thành	31,00	31,00			30,00			1,00					
-	Tổ 1, 3 ấp Đông Hiệp	63,00	63,00				60,00		3,00					

STT	Địa điểm bị ảnh hưởng (Tổ, ấp, xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích, trong đó:	Diện tích sản xuất nông nghiệp (ha)						Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)				
			Tổng	Diện tích lúa	Diện tích cây công nghiệp dài ngày	Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày	Diện tích hoa, rau màu	Tổng	Diện tích nuôi cá tra	Diện tích nuôi cá tạp	Diện tích nuôi giống các loại	Diện tích nuôi các loại thủy sản khác	
VI	THỊ XÃ TRẢNG BÀNG	1.247,00	1.200,00	900,00	100,00	110,00	90,00	47,00	32,00			15,00	
1	Xã Phước Chi	456,00	450,00	450,00				6,00	2,00			4,00	
2	Xã Bình Thạnh	155,00	150,00	150,00				5,00	1,00			4,00	
3	Phường An Hoà	100,00	100,00	100,00									
4	Xã Đôn Thuận	256,00	250,00	100,00	50,00	60,00	40,00	6,00	4,00			2,00	
5	Phường Hưng Thuận	280,00	250,00	100,00	50,00	50,00	50,00	30,00	25,00			5,00	
VII	THỊ XÃ HÒA THÀNH	744,16	732,80	731,80			1,00	11,36	1,70	9,66			
1	Ô 2, Trường Âu, Ô 4 Trường Đức, Trường Đông	3,00	3,00	2,00			1,00						
2	Cánh đồng Sân Cù, phường Long Thành Bắc	208,46	199,80	199,80				8,66		8,66			
3	Xóm 1, xóm 2 ấp Long Trung, phường Long Thành Trung	300,00	300,00	300,00									
4	Ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam	200,00	200,00	200,00									
5	Tổ 1 và tổ 30, khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân	32,70	30,00	30,00				2,70	1,70	1,00			

Phụ lục III
CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG
DO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 22/6/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Công trình	Địa điểm
I	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Đập chính, đập phụ, đập tràn, cống số 1, cống số 2 của hồ Dầu Tiếng	Xã Suối Đá, Phước Ninh huyện Dương Minh Châu
2	Hồ Tha La (công trình cụm đầu mối)	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu
3	Kênh chính Tân Châu (CTTK)	Xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu
4	Kênh chính Tân Hưng (CTTK)	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu; xã Tân Phong, huyện Tân Biên
5	Kênh chính Tân Biên (CTTK)	Xã An Cơ, huyện Châu Thành; xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên
6	Kênh chính Đức Hòa (CTTK)	Phường Lộc Hưng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng
7	Kênh N20 (CTTK)	Phường Lộc Hưng, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng
8	Kênh N4 (CTTK)	Xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu; xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu
9	Kênh N8 (CTTK)	Xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu; xã Hiệp Thành, xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu
10	Kênh N14 (CTTK)	Xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng; xã Bàu Đồn, Phước Thạch huyện Gò Dầu
11	Kênh N18 (CTTK)	Xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng; xã Phước Đông, huyện Gò Dầu
12	Kênh N22 (CTTK)	Phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng
13	Kênh N23 (CTTK)	Phường Lộc Hưng, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng
14	Kênh N19-19-4 (CTTK)	Xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu; phường Gia Bình, thị xã Trảng Bàng

TT	Công trình	Địa điểm
16	Kênh TN1 (CTTK)	Xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu; xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành; xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu
17	Kênh TN5 (CTTK)	Xã Bàu Năng, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu
18	Kênh TN17 (CTTK)	Xã Đồng Khởi, xã An Bình, huyện Châu Thành
19	Kênh TN19 (CTTK)	Xã Đồng Khởi, xã Thái Bình, huyện Châu Thành
20	Kênh TN21 (CTTK)	Xã An Cơ, xã Hào Đức, huyện Châu Thành
21	Kênh TN25 (CTTK)	Xã An Cơ, xã Hào Đức, huyện Châu Thành
II	TRƯỜNG HỌC	
1	Thị xã Trảng Bàng	
-	Mẫu giáo Phước Chi	Áp Phước Hưng, xã Phước Chi
-	TH Phước Chi	Áp Phước Đông, xã Phước Chi
-	THCS Phước Chi	Áp Phước Thuận, xã Phước Chi
-	Mẫu giáo Phước Lưu	Áp Phước Thành, xã Phước Bình
-	TH Phước Lưu	
-	THCS Phước Lưu	Áp Gò Ngãi, xã Phước Bình
-	MG Bình Minh	Áp Bình Thuận, xã Phước Bình
-	TH Bình Thạnh	
-	THCS Bình Thạnh	
2	Huyện Dương Minh Châu	
-	TH Phước Minh B	Áp B2, xã Phước Minh

Phụ lục IV
LỰC LƯỢNG DỰ KIẾN THAM GIA CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/6/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Lực lượng (người)
Tổng (I+II)		15.630
I	Lực lượng vũ trang làm chủ lực trong công tác khắc phục hậu quả sự cố vỡ đập, hồ chứa nước, gồm lực lượng: Quân sự, Công an, Biên phòng, lực lượng theo Hiệp đồng, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai	
II	CÁC SỞ BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TỈNH	3.802
1	Tài chính	20
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200
3	Xây dựng	16
4	Thông tin và Truyền thông	124
5	Giao thông vận tải	12
6	Tài Nguyên và Môi trường	21
7	Khoa học và Công nghệ	10
8	Kế hoạch và Đầu tư	27
9	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60
10	Tỉnh đoàn	17
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh (các hội viên)	2.989
12	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	176
13	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà	130
14	Y tế: đội cấp cứu ngoại viện	
III	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	11.828
1	UBND thị xã Trảng Bàng	343
2	UBND huyện Bến Cầu	433
3	UBND huyện Gò Dầu	1.558
4	UBND huyện Dương Minh Châu	2.323
5	UBND huyện Tân Châu	1.733
6	UBND huyện Tân Biên	150
7	UBND thị xã Hòa Thành	231
8	UBND huyện Châu Thành	1.476
9	UBND thành phố Tây Ninh	3.581

Phụ lục V
PHƯƠNG TIỆN TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC TKCN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1517 /QĐ-UBND ngày 22/6/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Ghi chú
			Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND cấp huyện	Huy động từ doanh nghiệp, nhân dân	
I	BẢN TỔNG HỢP				
1	Xe các loại (ô tô, mô tô, xe tải,...)	Chiếc	187	964	
2	Tàu thuyền, ca nô các loại	Chiếc	32	365	
3	Nhà bạt các loại	Cái	158	1	
4	Áo phao	Cái	2.527	30	
5	Phao tròn cứu sinh	Cái	2.475	0	
6	Bè cứu sinh	Cái	5		
7	Máy phát điện	Cái	350	9	
8	Máy bơm nước	Cái	33	52	
9	Bồn chứa nước	Bồn	19		
10	Bồn kéo nước	Bồn	1		
II	DIỄN GIẢI				
1	Sở Giao thông vận tải				
-	Xe các loại	chiếc		39	
2	Sở Thông tin và Truyền thông				
-	Xe các loại (ô tô, mô tô, xe tải)	Chiếc	38		
-	Áo phao	Cái	61		
-	Máy phát điện	Cái	337		
3	Sở Ngoại vụ				
-	Xe các loại	Chiếc	4		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Máy phát điện	Cái	1		
4	Sở Nông nghiệp và PTNT				
-	Xe các loại	Chiếc	10		
-	Áo phao	Cái	7		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	10		
-	Máy bơm nước	Cái	2		
-	Máy phát điện	Cái	2		
-	Máy cày	Chiếc	7		
-	Bồn kéo nước	Bồn	1		
-	Bồn chứa nước	Bồn	19		
5	Sở Y tế				
-	Xe cứu thương	Chiếc	23		
6	Sở Xây dựng				

TT	Phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		
			Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND cấp huyện	Huy động từ doanh nghiệp, nhân dân	Ghi chú
-	Xe ô tô	Chiếc	2		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư				
-	Xe ô tô	Chiếc	2		
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
-	Xe ô tô	Chiếc	2	1	
9	Sở Tài Nguyên và Môi trường				
-	Xe ô tô	Chiếc	3		
10	Báo Tây Ninh				
-	Xe các loại	Chiếc	3		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Máy phát điện	Cái	1		
-	Thiết bị chữa cháy	Bình	9		
11	Tỉnh đoàn				
-	Xe các loại	Chiếc	2		
12	Hội Chữ thập đỏ				
-	Áo phao	Cái	10		
13	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh				
-	Xe các loại (ô tô tải, máy đào)	Chiếc	8		Huy động từ doanh nghiệp
-	Ghe, thuyền	Chiếc	4		
-	Cuốc, xẻng các loại	Cái	30		
-	Áo phao	Cái	10		
-	Xà beng, rọ thép, đá hộc, ...				
14	Công ty Điện lực Tây Ninh				
-	Xe cầu	Chiếc	1		
III	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ				
1	Huyện Bến Cầu				
-	Xe các loại	Chiếc		514	
-	Ghe, xuồng 5 tấn	Chiếc		18	
-	Nhà bạt các loại	Cái	7		60m ² : 2; 24,75m ² : 3; 16,5m ² : 2.
-	Áo phao	Cái	120		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	140		
-	Máy bơm nước	Cái	2		
-	Máy phát điện	Cái	1		
2	Huyện Dương Minh Châu				
-	Tàu thuyền	Chiếc		21	

TT	Phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Ghi chú
			Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND cấp huyện	Huy động từ doanh nghiệp, nhân dân	
-	Nhà bạt các loại	Cái	36		60m ² : 1; 24,75m ² : 2; 16,5m ² : 33.
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	330		
-	Áo phao	Cái	463	30	
-	Máy bơm nước	Cái		20	
-	Máy phát điện	Cái		2	
3	Huyện Châu Thành				
-	Xe các loại	Chiếc	67	263	
-	Nhà bạt	Bộ	16	1	60m ² : 3; 24,75m ² : 5; 16,5m ² : 8.
-	Áo phao	Cái	377		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	375		
-	Bè cứu sinh	Cái	1		
-	Máy cày	Chiếc		52	
-	Tàu, ghe, phà, ca nô	Cái	12	279	
-	Máy bơm nước	Cái	21	32	
-	Máy phát điện	Cái		7	
-	Máy kéo	Cái		18	
4	Thành phố Tây Ninh				
-	Xe các loại	Chiếc	3		Ô tô tải: 1; Du lịch: 2.
-	Nhà bạt các loại	Cái	17		60m ² : 5; 24,75m ² : 4; 16,5m ² : 8.
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	185		
-	Áo phao	Cái	245		
5	Thị xã Hoà Thành				
-	Nhà bạt các loại	Cái	12		60m ² : 1; 24,75m ² : 4; 16,5m ² : 7.
-	Áo phao	Cái	223		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	200		
-	Bè cứu sinh	Cái	1		
6	Huyện Tân Biên				
-	Nhà bạt các loại	Cái	14		60m ² : 2; 24,75m ² : 4; 16,5m ² : 8.

TT	Phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		
			Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND cấp huyện	Huy động từ doanh nghiệp, nhân dân	Ghi chú
-	Áo phao	Cái	60		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	75		
7	Huyện Tân Châu				
-	Nhà bạt các loại	Cái	14		60m ² : 2; 24,75m ² : 4; 16,5m ² : 8.
-	Áo phao	Cái	190		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	330		
-	Bè cứu sinh	Cái	1		
8	Huyện Gò Dầu				
-	Nhà bạt các loại	Cái	13		60m ² : 3; 24,75m ² : 5; 16,5m ² : 5.
-	Áo phao	Cái	261		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	393		
-	Bè cứu sinh	Cái	1		
-	Xe các loại	Chiếc	12	77	
-	Ghe xuồng	Chiếc		47	
9	Thị xã Trảng Bàng				
-	Nhà bạt các loại	Cái	29		60m ² : 4; 24,75m ² : 8; 16,5m ² : 17.
-	Áo phao	Cái	500		
-	Phao tròn cứu sinh	Cái	437		
-	Bè cứu sinh	Cái	1		
-	Máy bơm nước	Cái	3		
-	Xuồng nhỏ	Chiếc	16		
-	Ca nô	Chiếc	1		
-	Máy phát điện	Cái	8		
-	Máy bơm nước	Cái	3		

DỰ ÁN LỒNG CHÉP ĐẢM BẢO AN TOÀN CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/M /QĐ-UBND ngày 22 / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Đã bố trí đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025			Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025
								Tổng	TW	Địa phương		
TỔNG CỘNG												
1	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số điểm trên địa bàn TP/TN và TX Hòa Thành	2019-2021	2366/QĐ-UBND 31/10/2019	90.776	20.000	42.000		42.000	29.300	12.700
2	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Xã Long Thành Bắc và Trường Hòa	1.538,36 m	2019-2021	255/QĐ-SKHDT 28/10/2019	32.191	z	8.200		8.200	8.200	0
3	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hàng mực; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; Kênh tiêu chính T12-17: dài 4,77 km	2019-2021	241/QĐ-SKHDT 21/10/2019; 126/QĐ-SKHDT ngày 05/5/2021	8.972	4.580	2.300		2.300	2.300	0
4	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hàng mực; nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730 ha	2019-2021	240/QĐ-SKHDT 21/10/2019	14.902	10.350	1.300		1.300	1.300	0

TT	Dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMĐT	Đã bố trí đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025			Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025
								Tổng	TW	Địa phương		
5	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu - Hàng mục: nao vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Xã Trường Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215 ha	2019-2021	242/QĐ-SKHDT 21/10/2019; 125/QĐ-SKHDT ngày 05/5/2021	6.788	3.160	2.000	2.000	2.000	0	
6	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hàng mục: nao vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500 ha	2019-2021	239/QĐ-SKHDT 21/10/2019	14.956	10.730	1.500	1.500	1.500	0	
7	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bầu Đôn, huyện Gò Dầu-Hàng mục: nao vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Xã Bầu Đôn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800 ha	2019-2021	238/QĐ-SKHDT 21/10/2019	14.995	6.730	1.700	1.700	1.700	0	
8	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	Xã Trà Vong, huyện Tân Biên	Tưới 110 ha	2021	304/QĐ-SKHDT 03/11/2020	2.991	105	2.000	2.000	2.000	0	
9	Làm mới Công tiêu K19+800 kênh chính Tân Hưng	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu 7.100 ha	2021-2022	1624/QĐ-UBND 30/7/2020	10.000	250	8.100	8.100	2.000	6.100	
10	Nâng cấp hệ thống thoát nước khu dân cư Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	Xã Tân Hòa, Tân Châu	Cấp nước cho 2.580 hộ dân	2021-2022	2013/QĐ-UBND 14/9/2020; 340/QĐ-SKHDT 24/11/2020	15.000	150	13.500	13.500	7.500	6.000	

TT	Dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Đã bố trí đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025			Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025
								Tổng	TW	Địa phương		
11	Kênh tiêu Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	4,27 km	2022-2023		15.000		12.300		12.300		12.300
12	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Huyện Châu Thành	Tươi 5.610 ha	2023-2024		20.000		18.000		18.000		18.000
13	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Thị xã Trảng Bàng	2,5 km	2023-2024		17.000		13.200		13.200		13.200
14	Kênh tiêu suối Nước Dục	Huyện Tân Châu	6,25 km	2025		37.000		27.900		27.900		27.900
15	Nạo vét kênh Địa Xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bào	Huyện Bến Cầu	10 km	2023-2025		20.000		17.100		17.100		17.100
16	Kênh tiêu T12-17	Huyện Dương Minh Châu	Tiên 650 ha	2021-2023	3208/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	58.274		52.500		52.500		52.500
17	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đàng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	1.780 m	2020-2023	1641/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	234.835	30.000	212.635	120.000	92.635	102.200	110.435
18	Dự án làm mới đập Thà La huyện Tân Châu	Huyện Tân Châu	Đảm bảo an toàn hồ chứa	2021-2025		200.000		142.000	140.000	2.000		142.000
19	Dự án Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu	Tươi tiêu nước cho 8.283 ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả	2025-2028		1.316.000		39.800		39.800		39.800
20	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu, huyện Tân Biên	Cấp nước cho khoảng 27.000 hộ dân	2021-2025		420.000		10.000		10.000		10.000

TT	Dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Đã bố trí đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025			Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025
								Tổng	TW	Địa phương		
21	Dự án trồng rừng phân tán tỉnh Tây Ninh	Toàn tỉnh		2021	2456/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 2160/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	5.900		2.900		2.900	2.900	0
22	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu		2021-2023		34.495		31.000		31.000		31.000
23	Xây mới tháp canh lửa-Ban quản lý Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu		2021-2022	1530/QĐ-UBND ngày 17/7/2020	5.000		5.000		4.500	4.500	500
24	Xây mới chòi canh lửa-Vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát	Huyện Tân Biên		2023-2024		1.800		1.800		1.800		1.800
25	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017; 363/QĐ-UBND ngày 27/02/2020	1.147.727	1.018.000	270.000	240.000	30.000	77.500	192.500
26	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến có hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Huyện Châu Thành, Bến cầu	17.000 ha	2023-2026		600.000		65.900		65.900		65.900

Phụ lục VII

DỰ KIẾN KINH PHÍ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT VÀ TKCN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1817 /QĐ-UBND ngày 22/ 6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên phương tiện, trang thiết bị (PT, TTb)	Đơn vị tính	Đơn giá	Nhu cầu phương tiện, trang thiết bị, kinh phí (ngân sách địa phương)											
				Tổng cộng		PT, TTb năm 2021	Kinh phí năm 2021	PT, TTb năm 2022	Kinh phí năm 2022	PT, TTb năm 2023	Kinh phí năm 2023	PT, TTb năm 2024	Kinh phí năm 2024	PT, TTb năm 2025	Kinh phí năm 2025
Tổng cộng					13.484,16		3.403,07		3.411,67		2.315,08		2.178,37		2.175,97
I	NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG														
-	Công tác thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng				2.000,00				500,00				500,00		500,00
II. PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ															
1	Xuồng cao tốc ST-450	Chiếc	233,00	12	2.796	6	1.398,00	3	699,00	1	233,00	1	233,00	1	233,00
2	Phao áo cứu sinh	Chiếc	0,38	1.300	494	520	197,60	400	152,00	140	53,20	120	45,60	120	45,60
3	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	0,18	1.060	191	120	21,60	580	104,40	120	21,60	120	21,60	120	21,60

TT	Tên phương tiện, trang thiết bị (PT, TTB)	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng cộng		Nhu cầu phương tiện, trang thiết bị, kinh phí (ngân sách địa phương)									
				PT, TTB	Kinh phí	PT, TTB năm 2021	Kinh phí năm 2021	PT, TTB năm 2022	Kinh phí năm 2022	PT, TTB năm 2023	Kinh phí năm 2023	PT, TTB năm 2024	Kinh phí năm 2024	PT, TTB năm 2025	Kinh phí năm 2025
4	Nhà bạt 16,5 m ²	Bộ	18,26	26	475	8	146,08	5	91,30	4	73,04	4	73,04	5	91,30
5	Nhà bạt 24,75 m ²	Bộ	22,86	14	320	6	137,16	2	45,72	2	45,72	2	45,72	2	45,72
6	Nhà bạt 60m ²	Bộ	50,71	12	609	1	50,71	7	354,97	2	101,42	1	50,71	1	50,71
7	Máy dò tìm đa năng dưới nước của Úc	Cái	40,50	6	243	3	121,50	3	121,50	0	0,00	0	0,00	0	0,00
8	Máy phát điện công suất 3.0KVA HONDA EP4000CX (Đề nổ)	Cái	10,40	18	187	4	41,60	7	72,80	2	20,80	3	31,20	2	20,80
9	Máy Cắt Bê Tông KC12 - GX160 Thái Lan	Cái	12,80	20	256	4	51,20	6	76,80	3	38,40	4	51,20	3	38,40
10	Máy cưa	Cái	3,90	29	113	5	19,50	9	35,10	5	19,50	5	19,50	5	19,50
11	Máy Cắt Bê Tông Chạy Diesel KC20-D8	Cái	14,70	18	265	3	44,10	6	88,20	3	44,10	3	44,10	3	44,10

TT	Tên phương tiện, trang thiết bị (PT, TTB)	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng cộng		Nhu cầu phương tiện, trang thiết bị, kinh phí (ngân sách địa phương)									
				PT, TTB	Kinh phí	PT, TTB năm 2021	Kinh phí năm 2021	PT, TTB năm 2022	Kinh phí năm 2022	PT, TTB năm 2023	Kinh phí năm 2023	PT, TTB năm 2024	Kinh phí năm 2024	PT, TTB năm 2025	Kinh phí năm 2025
12	Cuộc	Cái	0,09	555	49	240	21,12	35	3,08	225	19,80	25	2,20	30	2,64
13	Xăng	Cái	0,42	565	237	245	102,90	40	16,80	225	94,50	25	10,50	30	12,60
14	Trang bị phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Tây Ninh				5.250		1.050,00		1.050,00		1.050,00		1.050,00		1.050,00

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện công tác thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng từ nguồn Quỹ PCTT tỉnh Tây Ninh
- Kinh phí mua sắm phương tiện, trang thiết bị từ nguồn ngân sách địa phương